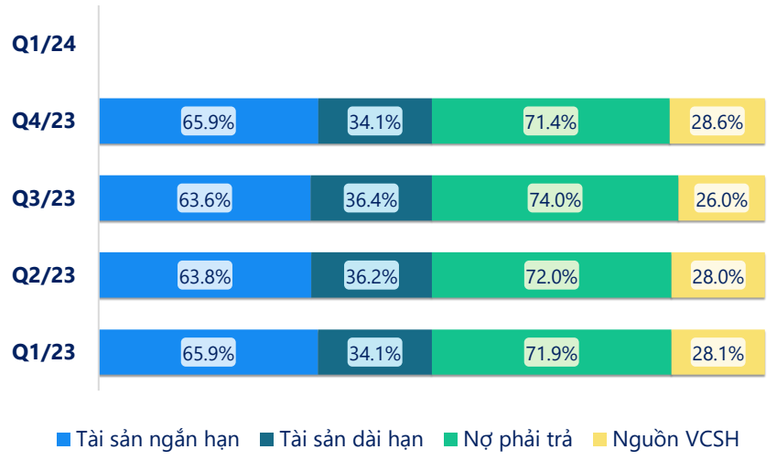
FireAnt

Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: CC1)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,062
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,193
SL cổ phiếu LH	358,170,025
KLGD BQ 20 phiên (CP)	69,570
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,158
P/E	21.0
EPS	684

	YTD	1T	3T	6T
CC1	-11.1%	-5.9%	-11.1%	-9.4%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



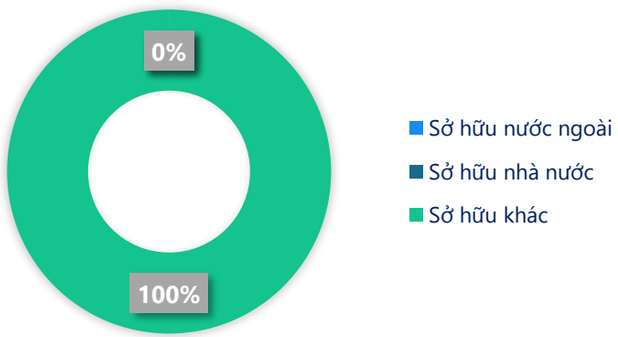
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



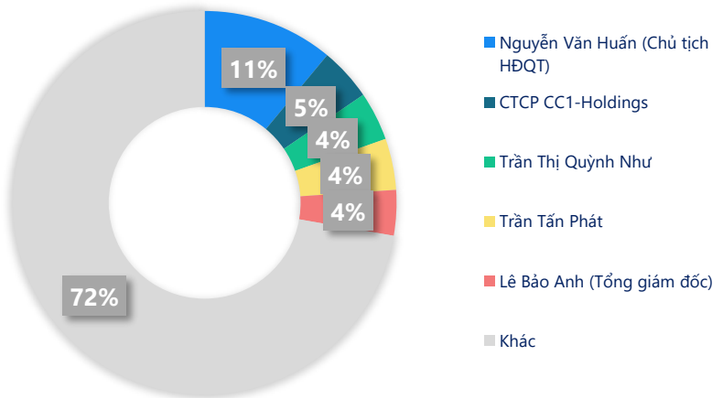
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

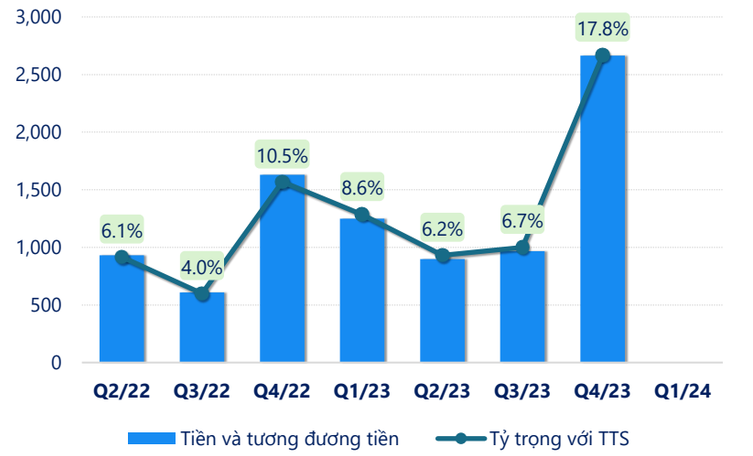


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

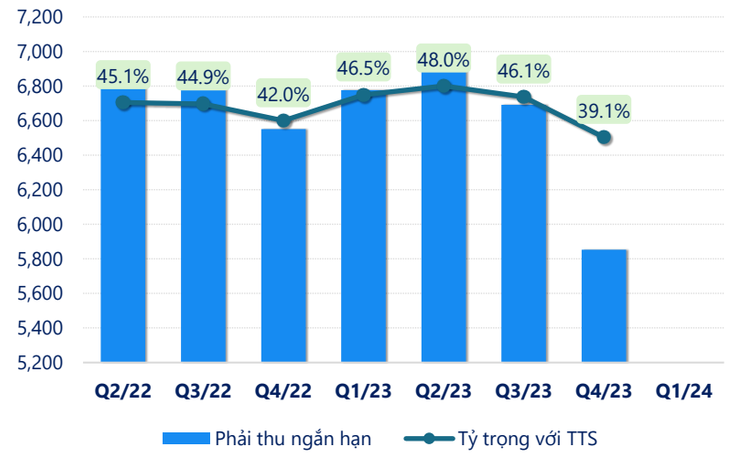
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: CC1)

Tiền và tương đương tiền



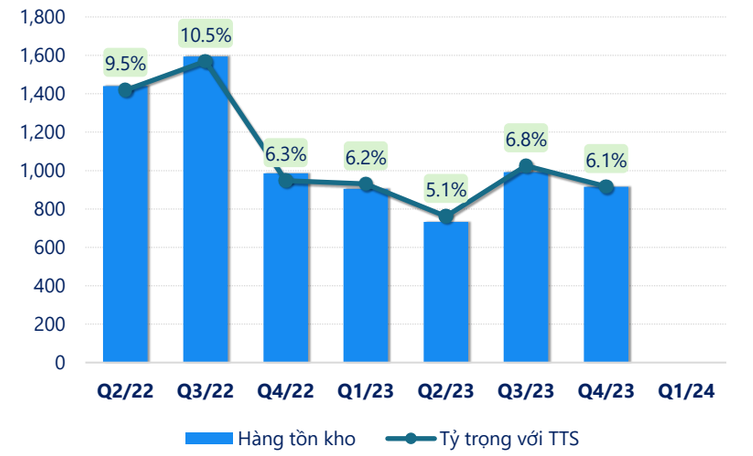
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



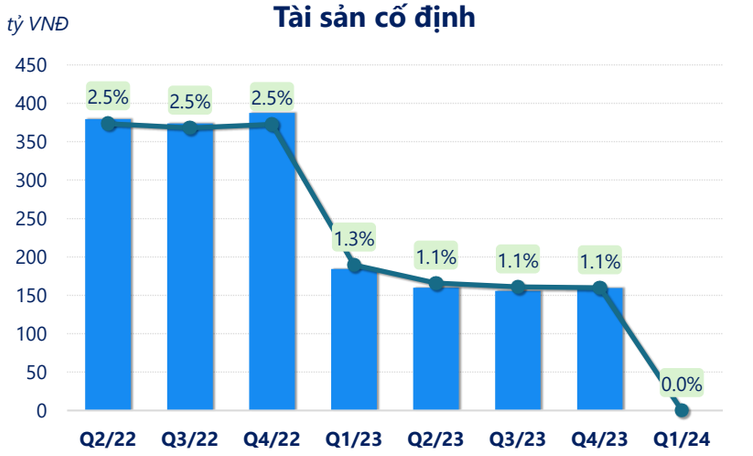
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



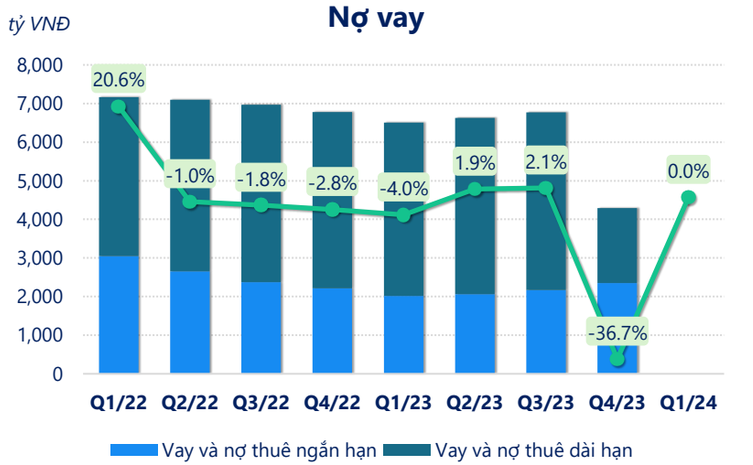
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



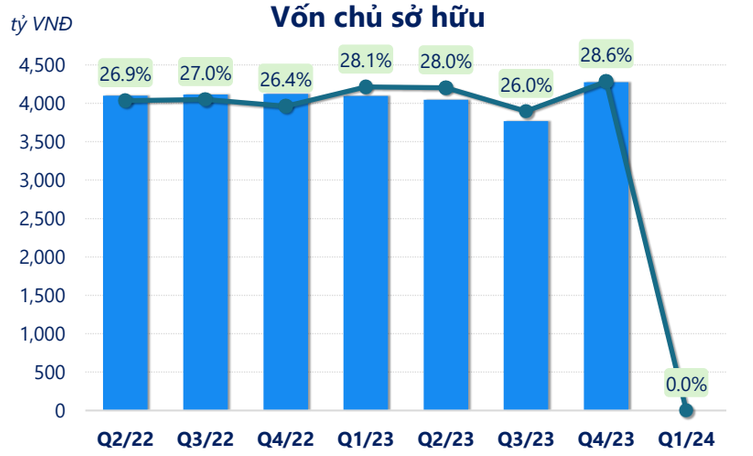
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

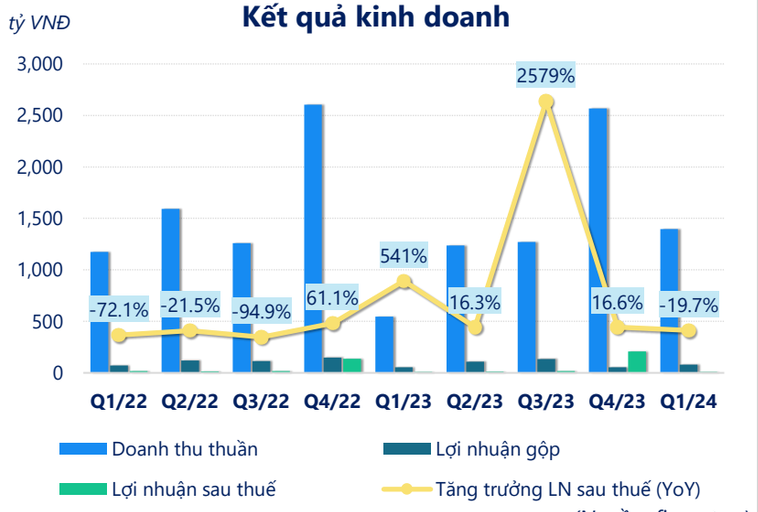


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

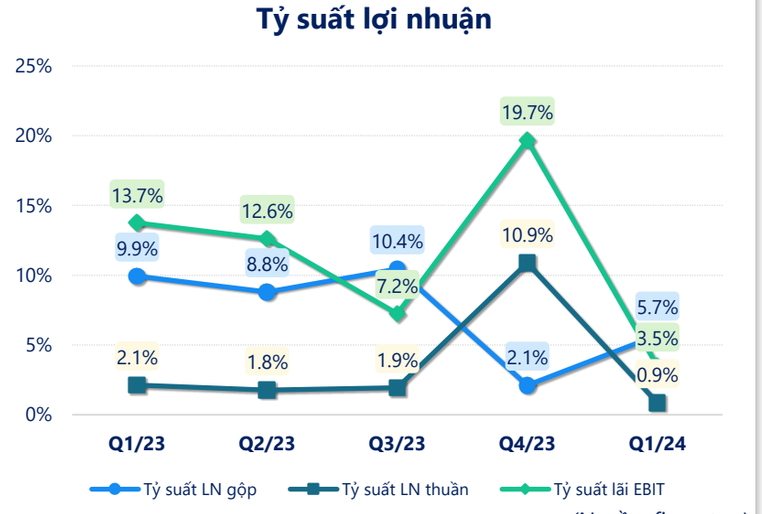
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: CC1)

Kết quả kinh doanh



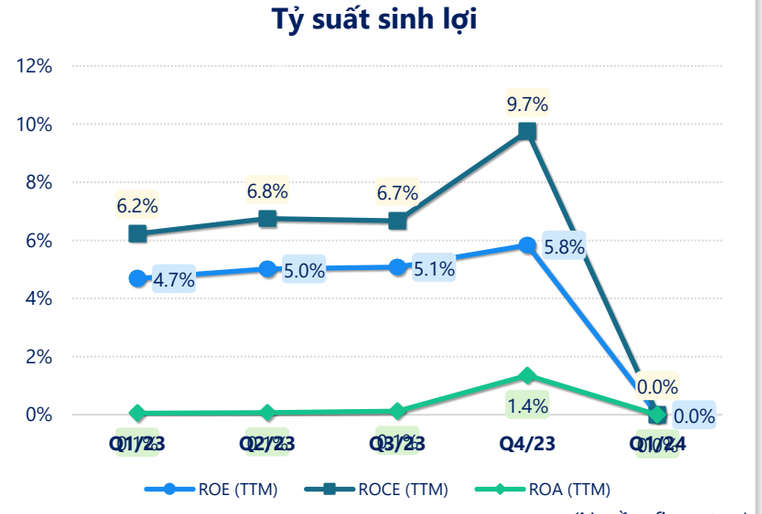
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



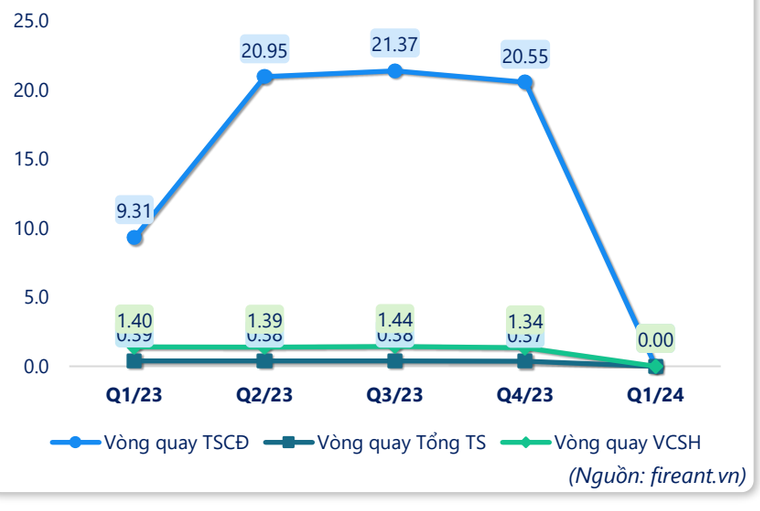
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



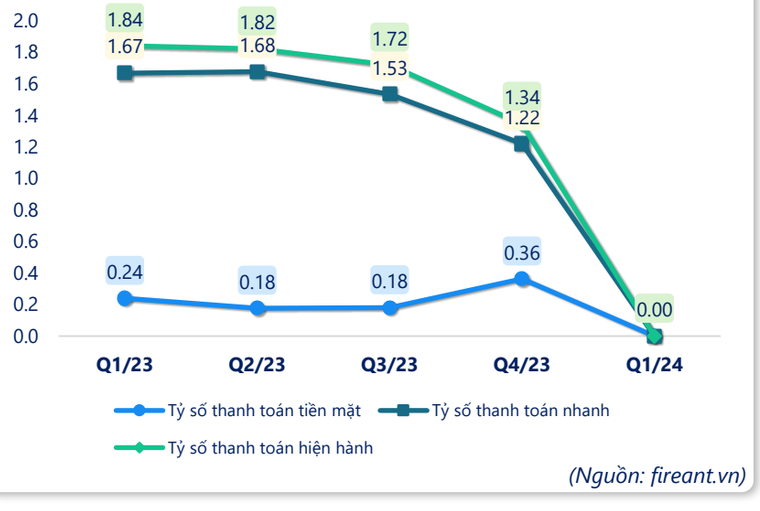
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



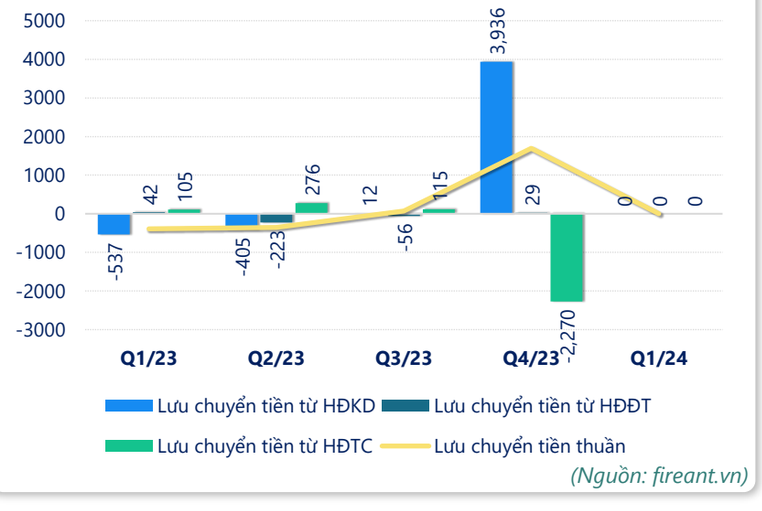
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: CC1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản		**14,950**	
Tài sản ngắn hạn		9,907	
Tiền và tương đương tiền		2,721	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		132	
Phải thu ngắn hạn		5,881	
Hàng tồn kho		928	
Tài sản ngắn hạn khác		245	
Tài sản dài hạn		**5,043**	
Phải thu dài hạn		1,216	
Tài sản cố định		160	
Bất động sản đầu tư		489	
Tài sản dở dang		2,586	
Đầu tư tài chính dài hạn		529	
Tài sản dài hạn khác		**63.5**	
Lợi thế thương mại		0	
Nợ phải trả		10,703	
Nợ ngắn hạn		**7,346**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		2,348	
Phải trả người bán ngắn hạn		1,232	
Nợ dài hạn		3,357	
Vay và nợ thuê dài hạn		1,941	
Nguồn vốn chủ sở hữu		**4,247**	
Vốn chủ sở hữu		**4,247**	
Vốn điều lệ		3,585	
Kinh phí và quỹ khác		**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	546	1,236	1,270	2,568	1,395
Giá vốn hàng bán	492	1,127	1,137	2,514	1,316
Lợi nhuận gộp	54.2	109	133	54.3	79.5
Doanh thu HĐTC	67.8	89.4	47.4	585	13.2
Chi phí TC	65.0	142	114	221	37.4
Chi phí lãi vay	63.9	135	67.5	234	37.2
LN trong công ty LKLD	0.08	10.4	2.97	5.80	1.43
Chi phí bán hàng	0.18	0.21	0.46	2.33	1.76
Chi phí QLDN	45.3	44.5	43.9	142	43.1
LN thuần từ HĐKD	11.6	21.9	24.5	279	12.0
Lợi nhuận khác	-0.48	-0.96	0.09	-7.87	-0.68
LN trước thuế	11.1	20.9	24.6	272	11.3
Lợi nhuận sau thuế	8.31	10.9	18.5	208	8.85
LNST của CĐ cty mẹ	8.92	10.6	18.0	207	8.96

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-537	-405	11.9	3,936	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	41.8	-223	-55.9	28.8	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	105	276	115	-2,270	0
Tiền đầu kỳ	1,639	1,249	897	968	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-390**	**-352**	**70.7**	**1,695**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.02	0.12	0.00	0
Tiền cuối kỳ	1,249	897	968	2,663	0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic